

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 51 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") Số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện tại Số 01 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Mai Hữu Tín | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019 |
| | Phó Chủ tịch | đến ngày 9 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Hồ Anh Dũng | Chủ tịch | từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Vũ Xuân Dương | Phó Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019 |
| | Thành viên | đến ngày 9 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Thành viên | |
| Ông Võ Quốc Lợi | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Lê Văn Minh | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Vũ Tuấn Hoàng | Thành viên | từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019 |

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Khoa | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Yến Nhi | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Thu | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|--------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019 |
| | Phó Tổng Giám đốc | đến ngày 9 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Mai Hữu Tín | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Lê Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Mai Thanh Bình | Giám đốc Tài chính | bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019 |
| Ông Lê Văn Minh | Giám đốc Tài chính | từ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

| | |
|-----------------------|-----------------------------|
| Ông Mai Hữu Tín | |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | từ ngày 18 tháng 7 năm 2019 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Số tham chiếu: 61270704/21175318

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 6 tháng 4 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 963.408.903.553 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.055.243.251.944 VND. Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn lần lượt với số tiền là 484.412.352.493 VND và 697.228.487.426 VND và Công ty cũng đã trình bày các khoản vay ngân hàng đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 123.292.700.000 VND tại Thuyết minh số 22.3 của báo cáo tài chính riêng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.125.002.652.740 | 2.026.501.073.116 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 69.885.244.881 | 141.671.011.725 |
| 111 | 1. Tiền | | 9.135.922.454 | 58.376.452.285 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 60.749.322.427 | 83.294.559.440 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 148.103.156.884 | 77.126.131.229 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 148.103.156.884 | 77.126.131.229 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 506.642.853.847 | 1.168.029.424.036 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.1 | 622.490.726.754 | 728.590.307.071 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.2 | 97.638.532.045 | 63.969.365.222 |
| 134 | 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 8 | 111.041.308.255 | 440.717.242.582 |
| 135 | 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 9 | 356.118.472.454 | 344.652.072.454 |
| 136 | 5. Phải thu ngắn hạn khác | 10 | 148.595.631.997 | 150.925.428.080 |
| 137 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7, 8, 9, 10 | (829.241.817.658) | (560.824.991.373) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 12 | 372.926.875.303 | 627.657.410.551 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 855.954.491.035 | 840.634.015.654 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (483.027.615.732) | (212.976.605.103) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 27.444.521.825 | 12.017.095.575 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 16 | 4.400.363.379 | 5.226.695.273 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 19 | 19.648.875.069 | 3.449.738.100 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 3.395.283.377 | 3.340.662.202 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 919.602.295.971 | 693.136.428.446 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 30.200.148.000 | 38.832.802.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 9 | 30.200.148.000 | 38.432.802.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 10 | - | 400.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 150.072.976.870 | 210.490.759.202 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 137.175.610.545 | 206.055.819.015 |
| 222 | Nguyên giá | | 370.642.396.771 | 361.430.662.730 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (233.466.786.226) | (155.374.843.715) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 12.897.366.325 | 4.434.940.187 |
| 228 | Nguyên giá | | 16.888.823.306 | 7.878.598.306 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.991.456.981) | (3.443.658.119) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 15.004.147.449 | 3.902.937.426 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 15.004.147.449 | 3.902.937.426 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 491.507.373.674 | 207.415.682.215 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 17.1 | 524.111.201.403 | 170.037.347.443 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 17.2 | 96.930.473.000 | 96.930.473.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 17.3 | 279.784.766 | 11.546.634.766 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 17 | (129.814.085.495) | (113.009.772.994) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | - | 41.911.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 232.817.649.978 | 232.494.247.603 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 7.161.861.252 | 6.838.458.877 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | 21 | 225.655.788.726 | 225.655.788.726 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.044.604.948.711 | 2.719.637.501.562 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.529.017.301.204 | 2.586.162.077.209 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.822.231.140.166 | 1.879.375.916.171 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18.1 | 151.290.182.187 | 113.655.386.226 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18.2 | 1.194.913.511.551 | 1.381.056.168.534 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 26.373.646.386 | 23.604.855.376 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 22.960.113.440 | 23.565.751.555 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 257.687.621.631 | 174.940.594.580 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 43.814.315.262 | 37.361.110.191 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 22 | 123.292.700.000 | 123.292.700.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.899.049.709 | 1.899.349.709 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 706.786.161.038 | 706.786.161.038 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | 342.445.500.407 | 342.445.500.407 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 22 | 362.853.767.131 | 362.853.767.131 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | | 1.486.893.500 | 1.486.893.500 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (484.412.352.493) | 133.475.424.353 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | (484.412.352.493) | 133.475.424.353 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 3.111.983.020.000 | 2.146.078.400.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 3.111.983.020.000 | 2.146.078.400.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (556.775.630.846) | 63.607.862.467 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (552.965.000) | (552.965.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 16.176.475.297 | 16.176.475.297 |
| 421 | 5. Lỗ lũy kế | | (3.055.243.251.944) | (2.091.834.348.411) |
| 421a | - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | | (2.091.834.348.411) | (1.391.853.291.777) |
| 421b | - Lỗ lũy kế năm nay | | (963.408.903.533) | (699.981.056.634) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.044.604.948.711 | 2.719.637.501.562 |

Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập

Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 410.684.574.601 | 911.426.434.111 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | (46.609.079) | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 410.637.965.522 | 911.426.434.111 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 25 | (740.099.419.890) | (1.054.182.924.547) |
| 20 | 5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (329.461.454.368) | (142.756.490.436) |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24.2 | 20.185.906.944 | 14.127.863.692 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | (130.814.636.982) | (133.453.739.053) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (108.588.545.967) | (81.392.864.162) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | (65.949.847.062) | (43.306.750.573) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | (355.825.990.104) | (528.690.900.388) |
| 30 | 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (861.866.021.572) | (834.080.016.758) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 3.793.911.470 | 142.761.957.168 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | (104.953.510.915) | (8.662.997.044) |
| 40 | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác | 27 | (101.159.599.445) | 134.098.960.124 |
| 50 | 14. Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (963.025.621.017) | (699.981.056.634) |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | (383.282.516) | - |
| 60 | 16. Lỗ sau thuế TNDN | | (963.408.903.533) | (699.981.056.634) |



Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập



Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (963.025.621.017) | (699.981.056.634) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 13, 14 | 78.639.741.373 | 31.266.700.619 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 559.538.999.415 | 583.780.113.379 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (316.167.956) | (842.025.900) |
| 05 | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | | (17.077.171.558) | 39.315.402.762 |
| 06 | Lãi từ miễn một phần gốc vay | | - | (137.146.232.869) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 26 | 108.588.545.967 | 81.392.864.162 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (233.651.673.776) | (102.214.234.481) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 387.234.141.168 | 402.351.797.311 |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (15.320.475.381) | 213.914.913.236 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (124.446.601.856) | (480.691.507.813) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 502.929.519 | 4.890.106.308 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | - | (15.377.667.542) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (383.282.516) | (375.000.000) |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (300.000) | (37.100.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 13.934.737.158 | 22.461.307.019 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (64.310.618.240) | (10.234.308.507) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | - | 93.753.699 |
| 23 | Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (133.530.137.958) | (129.784.622.309) |
| 24 | Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay | | 101.485.620.303 | 143.594.591.252 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (8.280.000.000) | (200.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi từ bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.000.000.000 | 57.730.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay | | 11.899.269.249 | 6.638.536.776 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (85.735.866.646) | 67.837.950.911 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|
| 34 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | (1.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | - | (1.000.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (71.801.129.488) | 89.299.257.930 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 141.671.011.725 | 52.380.688.977 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 15.362.644 | (8.935.182) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5 | 69.885.244.881 | 141.671.011.725 |

Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập

Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại Số 01 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.292 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.444 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 963.408.903.533 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.055.243.251.944 VND. Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt hơn tổng tài sản và tài sản ngắn hạn lần lượt với số tiền là 484.412.352.493 VND và 697.228.487.426 VND và Công ty cũng đã trình bày các khoản vay ngân hàng đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 123.292.700.000 VND tại Thuyết minh số 22.3 của báo cáo tài chính riêng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

Tuy nhiên, tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư tài khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn với tổng số tiền là 1.032.336.527.786 VND thể hiện số tiền được ứng trước theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 (*Thuyết minh số 18.2*) và sẽ được cân trừ trong vòng năm (5) năm. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã thu xếp được nguồn tiền để thanh toán khoản vay ngân hàng đã quá hạn nêu trên và vào ngày 20 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất phát hành 96.590.462 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh, hiện nay đã đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh (*Thuyết minh số 4*). Theo đó, Công ty sẽ tăng quy mô hoạt động, đặc biệt trong lĩnh vực thiết bị vệ sinh và đóng góp cho việc phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gắn nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục hoàn toàn phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính riêng không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai như nêu trên.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 2 - 30 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 15 năm |
| Thiết bị quản lý | 2 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Công ty phát hành mới cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh, hiện nay đã đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh (“Sứ Thiên Thanh”)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 1/2018/NQ-ĐHĐCĐBT-TTF ngày 25 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành mới cổ phiếu của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Sứ Thiên Thanh với tỷ lệ 1:8,21 (“nhiệm vụ hoán đổi cổ phiếu”). Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 96.590.469 cổ phiếu cho nhiệm vụ hoán đổi cổ phiếu này.

Vào ngày 9 tháng 5 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 2827/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho nhiệm vụ hoán đổi cổ phiếu và Công ty đã hoàn tất việc phát hành mới 96.590.462 cổ phiếu vào ngày 20 tháng 5 năm 2019 với giá phát hành 3.580 VND/cổ phiếu. Theo đó, Sứ Thiên Thanh trở thành công ty con của Công ty từ ngày này và theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về Chế độ kế toán doanh nghiệp, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư vào Sứ thiên Thanh với số tiền là 345.793.853.960 VND (*Thuyết minh số 17.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 384.377.074 | 108.510.488 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.751.545.380 | 58.267.941.797 |
| Khoản tương đương tiền (*) | <u>60.749.322.427</u> | <u>83.294.559.440</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>69.885.244.881</u> | <u>141.671.011.725</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 10.115.145.501 VND được Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

| | VND | |
|---|-----------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng: | | |
| Mua công ty con thông qua việc hoán đổi cổ phiếu phát hành mới (Thuyết minh số 4) | 345.793.853.960 | - |
| Sử dụng tài sản cố định hữu hình để cản trừ khoản vay ngắn hạn và chi phí lãi vay phải trả | - | (159.485.234.090) |
| Sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất để cản trừ khoản vay ngắn hạn và chi phí lãi vay phải trả | - | (66.170.554.636) |
| Khoản cho vay các công ty con phát sinh từ việc sử dụng tài sản của Công ty để cản trừ các khoản vay ngắn hạn và chi phí lãi vay phải trả tại các công ty con | - | 127.250.650.437 |
| Phải trả lãi vay | - | 65.884.770.761 |
| Chênh lệch phát sinh từ việc sử dụng tài sản để cản trừ nợ vay | - | (116.789.711.681) |
| Lãi từ giảm một phần nợ vay | - | (137.146.232.869) |
| Giảm một phần nợ vay | - | 286.456.312.078 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | VND | |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 148.103.156.884 | 77.126.131.229 |
| Dài hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 41.911.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 148.103.156.884 | 119.037.131.229 |

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 7,5%/năm. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ các bên khác | 396.949.834.610 | 522.696.942.010 |
| - Ashley Furniture Industries, Inc. | 64.874.410.500 | 64.874.410.500 |
| - Pier 1 imports (us) Inc | 56.538.863.457 | 56.538.863.457 |
| - GME - Sanitaires Et Matériaux - Lapeyre | 53.068.668.227 | 53.068.668.227 |
| - Khác | 222.467.892.426 | 348.214.999.826 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 225.540.892.144 | 205.893.365.061 |
| TỔNG CỘNG | 622.490.726.754 | 728.590.307.071 |
| Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi | (466.224.894.614) | (381.638.426.539) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 156.265.832.140 | 346.951.880.532 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Trả trước cho các bên khác | 97.196.708.381 | 63.969.365.222 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh | 12.285.318.830 | 12.285.318.830 |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Wealth Thành phố Foshan | 7.760.713.400 | - |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Shichu New Guangdong | 6.970.023.359 | - |
| - Công ty Cổ phần Vũ Tuấn | 6.375.069.009 | 6.375.069.009 |
| - Công ty TNHH Xây dựng N.Đ.G | 2.999.678.000 | 2.999.678.000 |
| - Các nhà cung cấp khác | 60.805.905.783 | 42.309.299.383 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 441.823.664 | - |
| TỔNG CỘNG | 97.638.532.045 | 63.969.365.222 |
| Dự phòng các khoản trả trước ngắn hạn khó đòi | (38.556.481.060) | (32.092.270.906) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 59.082.050.985 | 31.877.094.316 |

7.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước nhà cung cấp, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

| | VND | |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (560.824.991.373) | (117.895.363.415) |
| Dự phòng trích lập trong năm | (280.535.703.178) | (524.985.847.602) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 12.118.876.893 | 82.056.219.644 |
| Số cuối năm | <u>(829.241.817.658)</u> | <u>(560.824.991.373)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển | | |
| Đô thị Gia Lâm | 33.342.643.681 | - |
| Công ty Cổ phần Vinhomes | 22.094.838.677 | 79.280.475.243 |
| Tập đoàn Vingroup – Công ty | 22.621.479.244 | 63.805.379.440 |
| Công ty Cổ phần Vinpearl | 3.543.475.363 | 40.498.994.042 |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và | | |
| Phát triển Thiên Niên Kỹ | - | 93.142.370.813 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư | | |
| Việt Nam | - | 59.901.886.946 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển | | |
| Du lịch Phú Quốc | - | 51.743.308.728 |
| Khác | 29.438.871.290 | 52.344.827.370 |
| TỔNG CỘNG | 111.041.308.255 | 440.717.242.582 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (7.256.450.927) | (8.648.976.793) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 103.784.857.328 | 432.068.265.789 |

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 32) | 306.299.122.147 | 294.832.722.147 |
| Phải thu về cho các bên khác vay | 49.819.350.307 | 49.819.350.307 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC") | 35.675.832.377 | 35.675.832.377 |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long | 14.143.517.930 | 14.143.517.930 |
| | <u>356.118.472.454</u> | <u>344.652.072.454</u> |
| Dài hạn | | |
| Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 32) | 30.200.148.000 | 38.432.802.000 |
| TỔNG CỘNG | 386.318.620.454 | 383.084.874.454 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (239.149.642.884) | (93.858.790.407) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 147.168.977.570 | 289.226.084.047 |

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>VND</i> <i>Số đầu năm</i> |
|---|-------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 32)</i> | 130.136.739.656 | 136.809.337.834 |
| Phải thu nhân viên | 3.054.747.703 | 3.027.828.065 |
| Lãi cho vay và lãi tiền gửi | 6.518.427.297 | 3.314.530.464 |
| Cho vay không lãi suất | 1.149.957.945 | 1.635.794.070 |
| Khác | 7.735.759.396 | 6.137.937.647 |
| | <u>148.595.631.997</u> | <u>150.925.428.080</u> |
| Dài hạn | | |
| Khác | - | 400.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>400.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | 148.595.631.997 | 151.325.428.080 |
| Dự phòng các khoản phải thu khác khó đòi | (74.713.685.971) | (44.586.526.728) |
| | <u>(74.713.685.971)</u> | <u>(44.586.526.728)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 73.881.946.026 | 106.738.901.352 |
| | <u>73.881.946.026</u> | <u>106.738.901.352</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | VND |
|---|------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi ước tính | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi ước tính | |
| | | | | | | | |
| Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 977.554.847 | (293.266.454) | 684.288.393 | 19.318.544.438 | (5.791.328.543) | 13.527.215.895 | |
| Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm | 3.910.860.725 | (1.955.430.363) | 1.955.430.362 | 14.446.258.504 | (7.223.129.252) | 7.223.129.252 | |
| Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm | - | - | - | 60.630.379 | (42.441.265) | 18.189.114 | |
| Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên | - | - | - | 1.479.192.812 | (1.479.192.812) | - | |
| Khả năng thu hồi thấp | 826.993.120.841 | (826.993.120.841) | - | 546.288.899.501 | (546.288.899.501) | - | |
| - Ashley Furniture Industries, Inc. | 64.874.410.500 | (64.874.410.500) | - | 64.874.410.500 | (64.874.410.500) | - | |
| - GME - Sanitaires Et Materiaux – Lapeyre | 53.068.668.227 | (53.068.668.227) | - | 53.068.668.227 | (53.068.668.227) | - | |
| - Pier 1 imports (us) Inl | 54.356.052.101 | (54.356.052.101) | - | 56.538.863.457 | (56.538.863.457) | - | |
| - Alexanser Rose Ltd | 34.128.500.895 | (34.128.500.895) | - | 34.128.500.895 | (34.128.500.895) | - | |
| - Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng | 13.554.634.867 | (13.554.634.867) | - | 26.515.463.258 | (26.515.463.258) | - | |
| - Khác | 607.010.854.251 | (607.010.854.251) | - | 311.162.993.164 | (311.162.993.164) | - | |
| TỔNG CỘNG | 831.881.536.413 | (829.241.817.658) | 2.639.718.755 | 581.593.525.634 | (560.824.991.373) | 20.768.534.261 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu | 507.108.102.150 | (328.470.629.374) | 518.495.975.708 | (97.146.384.224) |
| Công cụ dụng cụ | 2.283.457.042 | - | 1.170.119.605 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 179.437.818.803 | (69.550.405.037) | 205.336.387.667 | (47.182.371.499) |
| <i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i> | 103.940.075.625 | (50.843.218.420) | 88.616.657.682 | (32.879.379.670) |
| <i>Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk</i> | 44.750.046.734 | (6.565.746.734) | 44.629.391.909 | (6.445.091.909) |
| <i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i> | 30.747.696.444 | (12.141.439.883) | 72.090.338.076 | (7.857.899.920) |
| Thành phẩm | 160.878.650.549 | (79.762.262.913) | 99.996.413.303 | (55.416.643.474) |
| Hàng hóa | 6.246.462.491 | (5.244.318.408) | 15.635.119.371 | (13.231.205.906) |
| TỔNG CỘNG | 855.954.491.035 | (483.027.615.732) | 840.634.015.654 | (212.976.605.103) |

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (212.976.605.103) | (70.953.234.515) |
| Dự phòng trích lập trong năm | (291.710.959.230) | (152.509.838.354) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 21.659.948.601 | 10.486.467.766 |
| Số cuối năm | <u>(483.027.615.732)</u> | <u>(212.976.605.103)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 109.547.011.307 | 236.200.925.566 | 11.936.165.334 | 3.746.560.523 | 361.430.662.730 |
| Mua mới | - | 6.202.626.158 | - | 2.137.689.238 | 8.340.315.396 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 871.418.645 | - | - | - | 871.418.645 |
| Số cuối năm | <u>110.418.429.952</u> | <u>242.403.551.724</u> | <u>11.936.165.334</u> | <u>5.884.249.761</u> | <u>370.642.396.771</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 1.833.130.884 | 111.900.094.884 | 8.689.975.256 | 2.246.807.138 | 124.670.008.162 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (26.863.043.050) | (115.839.695.483) | (10.366.369.822) | (2.305.735.360) | (155.374.843.715) |
| Khấu hao trong năm | (6.724.792.135) | (70.433.471.190) | (342.308.523) | (591.370.663) | (78.091.942.511) |
| Số cuối năm | <u>(33.587.835.185)</u> | <u>(186.273.166.673)</u> | <u>(10.708.678.345)</u> | <u>(2.897.106.023)</u> | <u>(233.466.786.226)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | <u>82.683.968.257</u> | <u>120.361.230.083</u> | <u>1.569.795.512</u> | <u>1.440.825.163</u> | <u>206.055.819.015</u> |
| Số cuối năm | <u>76.830.594.767</u> | <u>56.130.385.051</u> | <u>1.227.486.989</u> | <u>2.987.143.738</u> | <u>137.175.610.545</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|
| | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 7.721.339.295 | 157.259.011 | 7.878.598.306 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 8.309.225.000 | - | 8.309.225.000 |
| Mua mới | 701.000.000 | - | 701.000.000 |
| Số cuối năm | <u>16.731.564.295</u> | <u>157.259.011</u> | <u>16.888.823.306</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | <i>791.345.950</i> | <i>157.259.011</i> | <i>948.604.961</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | (3.286.399.108) | (157.259.011) | (3.443.658.119) |
| Hao mòn trong năm | (547.798.862) | - | (547.798.862) |
| Số cuối năm | <u>(3.834.197.970)</u> | <u>(157.259.011)</u> | <u>(3.991.456.981)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>4.434.940.187</u> | - | <u>4.434.940.187</u> |
| Số cuối năm | <u>12.897.366.325</u> | - | <u>12.897.366.325</u> |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng | 10.413.822.855 | - |
| Xây dựng nhà kho, trung bày | 2.448.257.773 | 1.361.770.607 |
| Mua sắm máy móc, thiết bị | 2.142.066.821 | 2.541.166.819 |
| TỔNG CỘNG | <u>15.004.147.449</u> | <u>3.902.937.426</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 3.762.097.835 | 2.812.946.108 |
| Công cụ, dụng cụ | 622.030.181 | 2.233.688.480 |
| Khác | 16.235.363 | 180.060.685 |
| | <u>4.400.363.379</u> | <u>5.226.695.273</u> |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 4.745.390.055 | 3.173.572.077 |
| Chi phí thuê đất (*) | 1.864.456.800 | 1.917.726.994 |
| Khác | 552.014.397 | 1.747.159.806 |
| | <u>7.161.861.252</u> | <u>6.838.458.877</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>11.562.224.631</u> | <u>12.065.154.150</u> |

(*) Số dư cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDĐ") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.864.456.800 VND.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 17.1) | 524.111.201.403 | 170.037.347.443 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 17.2) | 96.930.473.000 | 96.930.473.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.3) | 279.784.766 | 11.546.634.766 |
| TỔNG CỘNG | <u>621.321.459.169</u> | <u>278.514.455.209</u> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 17.1, 17.2 và 17.3) | <u>(129.814.085.495)</u> | <u>(113.009.772.994)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẬN | <u>491.507.373.674</u> | <u>165.504.682.215</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|---|--------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | | |
| | | VND | VND | VND | | VND | VND | VND | | |
| Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh (Thuyết minh số 4) | 100,00 | 345.793.853.960 | - | 345.793.853.960 | - | - | - | - | Bình Dương | Thiết bị vệ sinh |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành | 99,97 | 59.564.847.684 | (8.904.847.684) | 50.660.000.000 | 99,97 | 59.564.847.684 | (13.789.823.946) | 45.775.023.738 | Đắk Lắk | Trồng rừng |
| Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh | 99,98 | 27.777.683.305 | (20.883.550.603) | 6.894.132.702 | 99,98 | 27.777.683.305 | (19.864.716.114) | 7.912.967.191 | Phú Yên | Trồng rừng |
| Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành | 79,89 | 26.809.360.000 | (16.773.826.507) | 10.035.533.493 | 79,89 | 26.809.360.000 | (16.009.485.048) | 10.799.874.952 | Đắk Lắk | Trồng rừng |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | 70,00 | 21.000.000.000 | (21.000.000.000) | - | 70,00 | 21.000.000.000 | (21.000.000.000) | - | Đắk Lắk | Sản xuất đồ gỗ |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành | 70,00 | 19.600.000.000 | (19.600.000.000) | - | 70,00 | 19.600.000.000 | (19.600.000.000) | - | Đắk Lắk | Sản xuất đồ gỗ |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk | 90,25 | 9.885.456.454 | (9.885.456.454) | - | 90,25 | 9.885.456.454 | (9.885.456.454) | - | Đắk Lắk | Sản xuất đồ gỗ |
| Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora | 60,00 | 8.280.000.000 | (2.242.667.977) | 6.037.332.023 | - | - | - | - | Bình Dương | Sản xuất đồ gỗ |
| Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo | 97,30 | 5.400.000.000 | (5.400.000.000) | - | 97,30 | 5.400.000.000 | (5.400.000.000) | - | Đắk Lắk | Khu Công nghiệp |
| TỔNG CỘNG | | 524.111.201.403 | (104.690.349.225) | 419.420.852.178 | | 170.037.347.443 | (105.549.481.562) | 64.487.865.881 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|--|--------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | | |
| | % | VND | VND | VND | % | VND | VND | VND | | |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | 51,00 | 94.930.473.000 | (23.123.736.270) | 71.806.736.730 | 51,00 | 94.930.473.000 | (2.477.167.333) | 92.453.305.667 | Phú Yên | Trồng rừng |
| Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành | 43,76 | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - | 43,76 | 2.000.000.000 | (716.274.099) | 1.283.725.901 | TP. HCM | Bao bì |
| TỔNG CỘNG | | 96.930.473.000 | (25.123.736.270) | 71.806.736.730 | | 96.930.473.000 | (3.193.441.432) | 93.737.031.568 | | |

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty khác | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|---|--------------|--------------------|----------|--------------------|--------------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | | |
| | % | VND | VND | VND | % | VND | VND | VND | | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit | 0,47 | 279.784.766 | - | 279.784.766 | 0,47 | 279.784.766 | - | 279.784.766 | TP. HCM | Sản xuất |
| Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (*) | - | - | - | - | - | 11.266.850.000 | (4.266.850.000) | 7.000.000.000 | Đồng Nai | Bất động sản |
| TỔNG CỘNG | | 279.784.766 | - | 279.784.766 | | 11.546.634.766 | (4.266.850.000) | 7.279.784.766 | | |

(*) Vào ngày 10 tháng 10 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tương đương với 3,55% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ("Phú Hữu Gia), với tổng giá trị chuyển nhượng là 7.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả nhà cung cấp | 130.870.685.535 | 102.715.638.032 |
| - Công ty TNHH TM & DV Lâm Nghiệp Minh Hoàng | 23.267.343.000 | 23.267.343.000 |
| - Công ty TNHH XD Đồng Long | 10.736.179.065 | 10.736.179.065 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Bình Dương | 8.278.758.645 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn | 6.098.779.600 | 6.098.779.600 |
| - Công Ty Cổ Phần Gỗ An Cường | 6.975.111.000 | 740.131.990 |
| - Khác | 75.514.514.225 | 61.873.204.377 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 20.419.496.652 | 10.939.748.194 |
| TỔNG CỘNG | <u>151.290.182.187</u> | <u>113.655.386.226</u> |

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*) | 1.072.643.866.956 | 1.105.087.884.056 |
| Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("Vingroup") (*) | 26.387.664.504 | 65.680.103.970 |
| Công ty Cổ phần Vinpearl | 3.541.395.363 | 26.484.408.449 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | - | 2.850.306.318 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc | - | 30.969.710.648 |
| Công ty TNHH TM Đầu tư và Phát triển Thiên Niên Kỳ | - | 46.362.294.544 |
| Các khách hàng khác | 92.340.584.728 | 103.621.460.549 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.194.913.511.551</u> | <u>1.381.056.168.534</u> |

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") (2019: 6,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.449.738.100 | 41.902.607.390 | (25.703.470.421) | 19.648.875.069 |
| Thuế nhập khẩu | 3.340.662.202 | 154.747.689 | (100.126.514) | 3.395.283.377 |
| TỔNG CỘNG | 6.790.400.302 | 42.057.355.079 | (25.803.596.935) | 23.044.158.446 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 10.982.455.027 | 49.793.208.828 | (51.759.571.632) | 9.016.092.223 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.951.411.344 | 383.282.516 | (383.282.516) | 7.951.411.344 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.997.188.999 | 13.983.999.080 | (14.551.600.266) | 3.429.587.813 |
| Khác | 673.800.006 | 5.314.255.000 | (11.500.000) | 5.976.555.006 |
| TỔNG CỘNG | 23.604.855.376 | 69.474.745.424 | (66.705.954.414) | 26.373.646.386 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lãi vay và lãi đặt cọc | 173.069.763.807 | 116.916.764.063 |
| Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (*) | 46.460.000.000 | - |
| Chi phí xây dựng | 17.203.555.940 | 32.573.869.839 |
| Chi phí thuế | 10.457.387.200 | 9.633.510.645 |
| Chi phí lương, thưởng | - | 9.500.000.000 |
| Khác | 10.496.914.684 | 6.316.450.033 |
| TỔNG CỘNG | 257.687.621.631 | 174.940.594.580 |

(*) Số dư cuối năm là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper (Thuyết minh số 27).

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Lãi chậm nộp | 29.818.897.893 | 28.845.436.487 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 5.065.361.667 | 5.440.060.373 |
| Kinh phí công đoàn | 2.451.165.349 | 789.285.166 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.478.890.353 | 2.286.328.165 |
| TỔNG CỘNG | 43.814.315.262 | 37.361.110.191 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả các bên khác | 43.584.890.411 | 37.361.110.191 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 229.424.851 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dài hạn | | |
| Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay (*) | 342.445.500.407 | 342.445.500.407 |
| TỔNG CỘNG | 386.259.815.669 | 379.806.610.598 |

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trả") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trả các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của Công ty với số tiền lần lượt là 149.310.079.209 VND và 65.884.770.761 VND và các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của các công ty con với số tiền lần lượt là 103.280.240.824 VND và 23.970.409.613 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trả với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trả trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận này. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trả nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trả tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trả từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, Ban Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả dài hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

22. VAY

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1) | 123.292.700.000 | 123.292.700.000 |
| Dài hạn | | |
| Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.2) | 362.853.767.131 | 362.853.767.131 |
| TỔNG CỘNG | 486.146.467.131 | 486.146.467.131 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> VND | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất</i> %/năm | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|---------------------------|--|--------------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương | | | | |
| Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015 | <u>123.292.700.000</u> | Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016 | 8,5 | 12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty |

22.2 Vay cá nhân

Công ty có các khoản vay từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Số cuối năm</i> VND | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất</i> %/năm | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|---------------------------|------------------------------|--|--------------------------|
| Ông Bùi Hồng Minh | | | | |
| Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó (*) | <u>362.853.767.131</u> | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2019: 6,5) | Tín chấp |

22.3 Các khoản vay quá hạn

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | <i>Gốc</i> | <i>Lãi</i> | <i>Gốc</i> | <i>Lãi</i> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á | <u>123.292.700.000</u> | <u>54.754.984.933</u> | <u>123.292.700.000</u> | <u>39.578.839.357</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lỗi lũy kế | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.146.078.400.000 | 63.607.862.467 | (552.965.000) | 16.176.475.297 | (1.391.853.291.777) | 833.456.480.987 |
| Lỗi thuần trong năm | - | - | - | - | (699.981.056.634) | (699.981.056.634) |
| Số cuối năm | <u>2.146.078.400.000</u> | <u>63.607.862.467</u> | <u>(552.965.000)</u> | <u>16.176.475.297</u> | <u>(2.091.834.348.411)</u> | <u>133.475.424.353</u> |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.146.078.400.000 | 63.607.862.467 | (552.965.000) | 16.176.475.297 | (2.091.834.348.411) | 133.475.424.353 |
| Phát hành cổ phiếu (*) | 965.904.620.000 | (620.383.493.313) | - | - | - | 345.521.126.687 |
| Lỗi thuần trong năm | - | - | - | - | (963.408.903.533) | (963.408.903.533) |
| Số cuối năm | <u>3.111.983.020.000</u> | <u>(556.775.630.846)</u> | <u>(552.965.000)</u> | <u>16.176.475.297</u> | <u>(3.055.243.251.944)</u> | <u>(484.412.352.493)</u> |

(*) Vào ngày 9 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 2827/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Sứ Thiên Thanh theo tỷ lệ 1:8,21 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1/2018/NQ-DHDCĐBT-TTF ngày 25 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2018. Theo đó, Công ty đã phát hành 96.590.462 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông của Sứ Thiên Thanh vào ngày 20 tháng 5 năm 2019 với mức giá phát hành là 3.580 VND/cổ phiếu. Vào ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 3850/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 2.146.078.400.000 VND lên 3.111.983.020.000 VND và đã được Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 vào ngày 18 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 311.198.302 | 214.607.840 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (15.815) | (15.815) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 311.182.487 | 214.592.025 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

| | VND | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu năm | 2.146.078.400.000 | 2.146.078.400.000 |
| Phát hành cổ phiếu | 965.904.620.000 | - |
| Số cuối năm | <u>3.111.983.020.000</u> | <u>2.146.078.400.000</u> |

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt | 218.476.017.744 | 689.906.289.877 |
| Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa | 190.739.894.286 | 176.579.333.942 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.422.053.492 | 6.931.810.292 |
| Doanh thu bán bất động sản | - | 22.000.000.000 |
| Doanh thu bán rừng | - | 16.009.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>410.637.965.522</u> | <u>911.426.434.111</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay | 19.628.611.194 | 12.366.597.238 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 557.295.750 | 1.761.266.454 |
| TỔNG CỘNG | 20.185.906.944 | 14.127.863.692 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---|------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa | 272.826.629.489 | 397.317.275.921 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 270.051.010.629 | 142.023.370.588 |
| Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt | 197.221.779.772 | 462.706.194.816 |
| Giá vốn bất động sản | - | 33.500.000.000 |
| Giá vốn rừng | - | 18.636.083.222 |
| TỔNG CỘNG | 740.099.419.890 | 1.054.182.924.547 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 108.588.545.967 | 81.392.864.162 |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 21.071.162.501 | 9.055.560.555 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.154.928.514 | 355.532.811 |
| Lỗ do giải thể các công ty con | - | 24.970.474.837 |
| Lỗ thanh lý khoản đầu tư | - | 16.544.723.441 |
| Chi phí khác | - | 1.134.583.247 |
| TỔNG CỘNG | 130.814.636.982 | 133.453.739.053 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ các khoản phạt, bồi thường | 2.526.850.814 | - |
| Thu nhập từ nợ gốc vay được xóa | - | 137.146.232.869 |
| Khác | 1.267.060.656 | 5.615.724.299 |
| | <u>3.793.911.470</u> | <u>142.761.957.168</u> |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng | (54.059.541.746) | - |
| Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết | (46.460.000.000) | - |
| Các khoản phạt, bồi thường | (1.583.103.635) | - |
| Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm | (1.350.980.774) | (4.244.318.159) |
| Xóa sổ tài sản cố định | - | (2.526.192.182) |
| Thanh lý tài sản | - | (414.892.592) |
| Khác | (1.499.884.760) | (1.477.594.111) |
| | <u>(104.953.510.915)</u> | <u>(8.662.997.044)</u> |
| (LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC | <u>(101.159.599.445)</u> | <u>134.098.960.124</u> |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 43.165.037.851 | 35.036.997.033 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.172.829.791 | 1.885.232.834 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.362.493.249 | 4.335.915.090 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.888.103.310 | 1.051.330.837 |
| Chi phí khác | 3.361.382.861 | 997.274.779 |
| TỔNG CỘNG | <u>65.949.847.062</u> | <u>43.306.750.573</u> |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 289.365.668.908 | 442.929.627.958 |
| Chi phí nhân viên | 32.698.916.269 | 31.599.912.588 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.506.161.864 | 32.671.169.948 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.351.541.324 | 4.664.830.206 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 761.912.822 | 1.972.633.902 |
| Xóa sổ các công nợ phải thu | - | 10.979.324.241 |
| Chi phí khác | 2.141.788.917 | 3.873.401.545 |
| TỔNG CỘNG | <u>355.825.990.104</u> | <u>528.690.900.388</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dự phòng | 559.416.679.537 | 583.780.113.379 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 242.529.468.846 | 622.802.212.209 |
| Chi phí nhân viên | 206.236.773.954 | 224.772.896.711 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 114.761.286.079 | 112.163.301.853 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13 và 14) | 24.580.199.627 | 31.266.700.619 |
| Chi phí khác | 14.350.849.013 | 6.006.316.089 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.161.875.257.056</u> | <u>1.580.791.540.860</u> |

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ thuế trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 nên Công ty không trích lập thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Thuế TNDN

| | VND | |
|---|--------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Trích bổ sung thuế TNDN trong các năm trước | <u>383.282.516</u> | <u> </u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng lỗ kế toán trước thuế | (963.025.621.017) | (699.981.056.634) |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | (192.605.124.203) | (139.996.211.327) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 54.010.202.126 | 28.404.674.117 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 53.683.365.257 | 88.585.925.592 |
| Chi phí lãi vay không được trừ | 21.717.709.193 | 16.278.572.832 |
| Thay đổi chi phí phải trả | 21.358.692.879 | 608.287.099 |
| Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng | 10.811.908.349 | - |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính | 3.360.862.500 | (222.248.233) |
| Chi phí không được trừ | 2.380.108.306 | 6.291.319.415 |
| Thu nhập từ lãi cho vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong năm | 1.784.632.622 | - |
| Trích bổ sung thuế TNDN các năm trước | 383.282.516 | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | - | (12.328.800) |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (102.297.528) | (182.155.132) |
| Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại | 23.599.940.499 | 244.164.437 |
| Chi phí thuế TNDN | 383.282.516 | - |

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lỗ chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ thuế của Công ty khác với lỗ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

| | <i>VND</i> <i>Số tiền</i> |
|--|---------------------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | 816.789.941.300 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 477.044.687.815 |
| Chi phí trích trước | 186.251.471.773 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 129.814.085.495 |
| Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng | 54.059.541.746 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 1.486.893.500 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 316.676.090 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.665.763.297.719</u> |

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 117.999.702.495 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| | | | | | | <i>VND</i> |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|-----------------------------|---|------------|
| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế (*)</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019</i> | |
| 2019 | 2024 | 117.999.702.495 | - | - | 117.999.702.495 | |
| | | <u>117.999.702.495</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>117.999.702.495</u> | |

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|--------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Bán nguyên liệu | 7.693.456.665 | 1.444.211.767 |
| | | Mua nguyên liệu | 7.286.229.460 | 6.612.326.473 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 56.075.642 | 125.310.296 |
| | | Cần trừ khoản vay | - | 61.989.652.725 |
| | | Lãi cho vay | - | 10.454.061.803 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành | Công ty con | Mua nguyên liệu, hàng hóa | 8.410.660.252 | 23.653.555.640 |
| | | Bán nguyên liệu | 3.111.311.853 | 7.576.339.880 |
| | | Sử dụng dịch vụ | 72.000.000 | 127.673.500 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 56.075.642 | 68.478.000 |
| | | Cần trừ khoản vay | - | 61.134.854.139 |
| | | Cho vay | - | 30.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | - | 9.112.764.150 |
| | | Thu phí bồi thường | - | 615.846.357 |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Trả hộ | 16.500.000 | 21.226.600 |
| | | Cho vay | - | 3.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | - | 895.341.343 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---|--------------------|-------------------------|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh | Công ty con | Chi phí trồng rừng | 114.966.500 | 163.485.000 |
| | | Trả hộ | 16.500.000 | 21.226.000 |
| | | Nhận chuyển nhượng QSDĐ | - | 2.700.800.000 |
| | | Trả gốc vay | - | 2.000.000.000 |
| | | Lãi vay phải trả | - | 31.666.667 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak | Công ty con | Trả hộ | 6.500.000 | 42.452.000 |
| | | Cán trừ khoản vay | - | 4.126.143.573 |
| | | Lãi cho vay | - | 886.262.079 |
| Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 6.500.000 | 242.387.091 |
| | | Trả hộ | - | 42.452.000 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 10.000.000 | 21.226.000 |
| | | Lãi cho vay | - | 1.390.742.166 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 5.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | - | 608.333.336 |
| | | Mua nguyên liệu | - | 11.226.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 5.000.000 | 11.226.000 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Lãi cho vay | 2.963.245.665 | 2.821.338.536 |
| | | Trả hộ | 15.000.000 | 53.065.000 |
| | | Chuyển nhượng QSDĐ | - | 5.512.344.030 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i> |
|--|--------------------|------------------|----------------|------------------|
| | | | | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành EaH'leo | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 11.500.000 | 21.226.000 |
| Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 32.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora | Công ty con | Góp vốn | 8.280.000.000 | - |
| | | Cho vay | 3.489.000.000 | - |
| | | Chi hộ | 536.076.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 39.430.479 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 56.762.506 | - |
| | | Bán nguyên liệu | 15.291.020 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--|------------------|--------------------|-------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Bán hàng | 163.950.608.065 | 154.296.853.939 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành | Công ty con | Bán hàng | 47.965.261.448 | 38.460.757.788 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak | Công ty con | Bán hàng | 11.255.207.357 | 11.255.207.357 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An | Công ty con | Bán hàng | 1.592.246.302 | 1.592.246.302 |
| Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành | Công ty con | Bán hàng | 266.625.800 | 266.625.800 |
| Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora | Công ty liên kết | Bán hàng | 510.943.172 | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Hưng Lợi | Công ty có chung quản lý chủ chốt (đến ngày 7 tháng 7 năm 2019) | Cung cấp dịch vụ | - | - |
| | | | 225.540.892.144 | 205.893.365.061 |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Cho vay | 144.551.654.540 | 144.551.654.540 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành | Công ty con | Cho vay | 118.063.854.139 | 118.063.854.139 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drắk | Công ty con | Cho vay | 10.496.143.573 | 10.496.143.573 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An | Công ty con | Cho vay | 9.506.757.500 | 9.506.757.500 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Cho vay | 7.857.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Cho vay | 7.334.312.395 | 7.214.312.395 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | Công ty con | Cho vay | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora | Công ty liên kết | Cho vay | 3.489.000.000 | - |
| | | | 306.299.122.147 | 294.832.722.147 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|---------------------------------|------------------|------------------------------|------------------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải thu về cho vay dài hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Cho vay | 30.200.148.000 | 38.312.802.000 |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Cho vay | - | 120.000.000 |
| | | | <u>30.200.148.000</u> | <u>38.432.802.000</u> |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Ứng trước | 441.823.664 | - |
| | | | <u>441.823.664</u> | <u>-</u> |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> | | | | |
| OJI Paper Co., Ltd. | Công ty cùng liên doanh vào OJI | Bồi thường | 46.460.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành | Công ty con | Cho mượn Lãi cho vay | 54.663.980.016 16.958.870.243 | 54.635.296.810 16.958.870.243 |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Lãi cho vay Cho mượn | 18.540.646.105 206.002.106 | 18.540.646.105 519.318.900 |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành | Công ty con | Lãi cho vay Chi hộ | 5.042.560.314 135.045.460 | 5.485.063.829 116.895.460 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An | Công ty con | Lãi cho vay Chi hộ | 4.747.696.325 76.303.700 | 4.747.696.325 65.303.700 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk | Công ty con | Lãi cho vay Cho mượn | 1.798.906.664 506.802.300 | 1.798.906.664 499.652.300 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An | Công ty con | Lãi cho vay Chi hộ | 1.223.333.338 59.803.700 | 1.223.333.338 54.303.700 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Chi hộ Lãi cho vay | - 756.855.551 | 6.091.078.433 770.737.668 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea Hleo | Công ty con | Cho mượn | 24.921.229.364 | 24.908.579.364 |
| Ông Mai Hữu Tín | Chủ tịch HĐQT | Chi hộ | 228.449.991 | 227.380.995 |
| Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành | Công ty con | Chi hộ | 117.120.300 | 109.970.300 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành | Công ty liên kết | Chi hộ | 59.803.700 | 54.303.700 |
| Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh | Công ty con | Cho mượn | 18.150.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora | Công ty con | Lãi cho vay | 39.430.479 | - |
| Sứ Thiên Thanh | Công ty con | Cho mượn | 35.750.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lâm sản Trường Thành | Công ty con | Chi hộ | - | 2.000.000 |
| | | | 130.136.739.656 | 136.809.337.834 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>VND</i> <i>Số đầu năm</i> |
|---|--|------------------|-----------------------|---------------------------------|
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty chế biến Gỗ Trường Thành | Công ty con | Mua hàng | 8.322.504.942 | - |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Mua hàng | 8.014.852.406 | - |
| Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh | Công ty con | Mua hàng | 2.201.633.228 | 2.338.433.228 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành | Công ty liên kết | Mua hàng | 1.730.935.076 | 1.730.935.076 |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Mua hàng | 149.571.000 | 149.571.000 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Mua hàng | - | 6.680.046.840 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Hưng Lợi | Công ty có chung quản lý chủ chốt (đến ngày 7 tháng 7 năm 2019) | Mua hàng | - | 21.673.875 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | Công ty con | Mua hàng | - | 19.088.175 |
| | | | 20.419.496.652 | 10.939.748.194 |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Thành viên HĐQT | Khác | 159.261.018 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak | Công ty con | Khác | 51.141.316 | - |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Khác | 18.142.517 | - |
| Ông Mai Hữu Tín | Chủ tịch HĐQT | Khác | 880.000 | - |
| | | | 229.424.851 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc:

| | VND | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lương và thù lao | <u>7.714.166.500</u> | <u>8.162.225.352</u> |

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Không quá 1 năm | 33.205.075.058 | 27.844.786.923 |
| Trên 1 – 5 năm | <u>24.633.806.294</u> | <u>73.391.665.128</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>57.838.881.352</u> | <u>101.236.452.051</u> |

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2019/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Central Wood ("Central Wood") với tỷ lệ sở hữu đăng ký của Công ty là 51%. Vào ngày 4 tháng 1 năm 2020, Công ty đã góp vốn vào Central Wood với tổng giá trị góp vốn là 30.600.000.000 VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 99,33% phần góp vốn trong Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành ("TTC").

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập



Mái Thanh Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2020